

**DỰ TOÁN, PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB (LÀN 6, ĐOẠN QUA XÃ ÂN HOÀ)  
 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG DÂY 500KV NMNĐ NINH BÌNH 1- THANH HOÁ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2024 của UBND huyện Kim Sơn)*

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất NN đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất 2 lúa thu hồi			Diện tích đất trồng thủy sản thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất nuôi trồng cây lâu năm thu hồi (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi đất NN (%)	Bồi thường về đất		Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất			Hỗ trợ cây cối hoa màu				Hỗ trợ thu hồi đất thuộc quỹ đất công ích của xã		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú	
				Diện tích thu hồi đất 2 lúa phục vụ dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi đất 2 lúa bị ảnh hưởng được phép thu hồi (m <sup>2</sup> )	Cộng				Đơn giá theo QĐ số 1990/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Kim Sơn (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)	Số nhân khẩu	Số nhân khẩu trực tiếp SXNN được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Hệ số bồi thường trên đất	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá đất 02 lúa thu hồi (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (Đồng)				
1	Nguyễn Thị Nụ (sử dụng đất theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Ân Hoà chứng thực ngày 22/2/2024)	Xóm 12	3.779,0	473,7	27,3	501,0			13,3%	70.000	35.070.000											105.210.000	140.280.000	
2	Trần Thị Sâm (sử dụng đất theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Ân Hoà chứng thực ngày 22/01/2024)	Xóm 14	1.914,5	310,1		310,1			16,2%	70.000	21.707.000											65.121.000	86.828.000	
3	Trần Thị Minh (sử dụng đất theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Ân Hoà chứng thực ngày 22/2/2024)	Xóm 14	2.432,4	699,2		699,2			28,7%	70.000	48.944.000											146.832.000	195.776.000	
4	Nguyễn Văn Thu (sử dụng đất theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Ân Hoà chứng thực ngày 19/01/2024)	Xóm 14	825,4	80,7		80,7			9,8%	70.000	5.649.000											16.947.000	22.596.000	
5	Nguyễn Văn Hường (sử dụng đất theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Ân Hoà chứng thực ngày 19/01/2024)	Xóm 14	1.053,9	79,9		79,9			7,6%	70.000	5.593.000											16.779.000	22.372.000	
6	Nguyễn Thị Mơ (sử dụng đất theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Ân Hoà chứng thực ngày 19/01/2024)	Xóm 14	1.531,5	250,7		250,7			16,4%	70.000	17.549.000											52.647.000	70.196.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất NN đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất 2 lúa thu hồi			Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất nuôi trồng cây lâu năm thu hồi (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ thu hồi đất NN (%)	Bồi thường về đất		Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất			Hỗ trợ cây cối hoa màu				Hỗ trợ thu hồi đất thuộc quỹ đất công ích của xã		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Chi chú		
				Diện tích thu hồi đất 2 lúa phục vụ dự án (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi đất 2 lúa bị ảnh hưởng được phép thu hồi (m <sup>2</sup> )	Cộng				Đơn giá theo QĐ số 1990/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Kim Sơn (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)	Số nhân khẩu	Số nhân khẩu trực tiếp SXNN được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá	Hệ số bồi thường trên đất	Thành tiền (ĐỒNG)	Đơn giá đất 02 lúa thu hồi (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (ĐỒNG)					
7	Vũ Văn Vinh	Xóm 14	755,0			-	10,0		1,3%	100.000	1.000.000						200.000					3.000.000	4.200.000		
	Cây sung đường kính thân 25 cm													1	200.000	1	200.000								
8	Vũ Thị Hồng (Sử dụng đất theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Ân Hoà chứng thực ngày 24/01/2024)	Xóm 14	6.446,3	28,7		28,7			0,4%	70.000	2.009.000											6.027.000	8.036.000		
9	Phạm Văn Tự (sử dụng đất theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Ân Hoà chứng thực ngày 22/02/2024)	Xóm 12	2.185,0	82,3		82,3			3,8%	70.000	5.761.000											17.283.000	23.044.000		
10	Phạm Thị Chiêm (sử dụng đất theo Văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế được UBND xã Ân Hoà chứng thực ngày 22/02/2024)	Xóm 12	4.436,0	440,2		440,2			9,9%	70.000	30.814.000											92.442.000	123.256.000		
11	Nguyễn Văn Hạnh	Xóm 11	2.942,0	638,2	289,0	927,2			31,5%	70.000	64.904.000	6	6	19.980.000								194.712.000	279.596.000		
12	Nguyễn Văn Tước	Xóm 12	3.203,0	54,5		54,5			1,7%	70.000	3.815.000											11.445.000	15.260.000		
13	Lê Văn Hoàng	Xóm 14	2.402,0	285,3		285,3			11,9%	70.000	19.971.000											59.913.000	79.884.000		
14	UBND xã Ân Hoà			105,9		105,9					-							70.000	7.413.000			-	7.413.000		
	<b>Tổng cộng</b>			<b>3.529,4</b>	<b>316,3</b>	<b>3.845,7</b>	<b>10,0</b>	<b>-</b>		<b>940.000</b>	<b>262.786.000</b>	<b>6,0</b>	<b>6,0</b>	<b>19.980.000</b>	<b>1,0</b>	<b>200.000</b>	<b>1</b>	<b>200.000</b>	<b>70.000</b>	<b>7.413.000</b>	<b>788.358.000</b>	<b>1.078.737.000</b>			
	<b>Chi phí chi trả cho hộ dân</b>																						<b>1.078.737.000</b>		
	<b>Chi phí Hội đồng thẩm định 2%</b>																						<b>-</b>	<b>21.575.000</b>	
	<b>Tổng cộng</b>																						<b>1.100.312.000</b>		